

Bài 1

Em đi đâu thế?

Tanaka : Xuân ơi, **em đi đâu thế?**

Xuân : Bây giờ em đi thăm chùa Một Cột.

Tanaka : Chùa ấy nằm ở đâu thế?

Xuân : Ở gần Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh anh ạ.

Chùa ấy được thiết kế và xây dựng theo giấc mơ của vua Lý Thái
Tô.

Tanaka : Vua Lý Thái Tổ là người dời đô về Hà Nội 1000 năm trước hả
em?

Xuân : Dạ, đúng rồi.

Tanaka : Em đi với ai hay đi một mình?

Xuân : Em đi một mình thôi anh ạ

Tanaka : **Anh đi cùng được không?**

Xuân : Được chứ!!

Bài 1

Em đi đâu thế?

Tanaka : Xuân ơi, **em đi đâu thế?**

Xuân : Bây giờ em đi thăm chùa Một Cột.

Tanaka : Chùa ấy nằm ở đâu thế?

Xuân : Ở gần Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh anh ạ.

Chùa ấy được thiết kế và xây dựng theo giấc mơ của vua Lý Thái Tổ.

Tanaka : Vua Lý Thái Tổ là người dời đô về Hà Nội 1000 năm trước hả em?

Xuân : Dạ, đúng rồi.

Tanaka : Em đi với ai hay đi một mình?

Xuân : Em đi một mình thôi anh ạ

Tanaka : **Anh đi cùng được không?**

Xuân : Được chứ!!

第 1 課

どこに行くんですか？

田中 : スアンさん、どこに行くんですか？

スアン : 今から、一柱寺に行くんです。

田中 : それはどこにありますか？

スアン : ホーチミン廟の近くにありますよ。

李太宗の夢にちなんで建てられたお寺ですよ。

田中 : 李太宗って、1000 年前にハノイに都を置いた人だっけ？

スアン : そうです。

田中 : 一柱寺にはだれかと行くんですか、それとも一人ですか？

スアン : 一人で行きますよ。

田中 : 僕も行っていいですか？

スアン : もちろん！！

Từ ngữ mới

bài	課。bài một 〈課・一〉で「第一課」。
1	một と発音する。→解説
em	目上の人、年上の人に対して話す時に「自分」を指す言葉。もしくは目下の人、年下の人、女性の恋人に対する二人称代名詞。→解説
đi	行く。→解説「動詞述語文」
đâu	場所を尋ねる疑問代名詞「どこ」。
thé	thé は疑問文の文末に置いて、その疑問の意味を強調する働きがある語氣詞の仲間。
Xuân	女性の名前。漢字では[春]と書く。
ơi	呼び掛け声。
bây giờ	今。
đi thăm	見学に行く。見物に行く。
chùa Một Cột	一柱寺
áy	指示代名詞。前に名詞を伴って「その～」。→解説
nằm	～に横たわっている、～に位置している。
ở	ここでは「～に」という場所を表わす前置詞。→解説
gần	～の近くに。
Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh	ホー・チ・ミン廟。
anh	同輩や同輩と意識される親しい男性、もしくは目上、年上の男性や恋人の男性を呼ぶ二人称代名詞。
a	文末につけて「尊敬」の意を表わす語氣詞。
được	動詞の前に置かれて「受動態」を形成し、有利な「受領」「獲得」「成果」を表わす。→解説
thiết kế	[設計]設計する。
và	接続詞「そして」。
xây dựng	建設する。建てる。建築する。
theo	～に従って。～によって。
giác mơ	夢。
của	もともとは「所有物・財産」を意味する名詞、「所有物 của 所有者」の構造で、「所有者の所有物」つまり「～の…」という意味を持つ。→解説
vua	王。王様。皇帝。
Lý Thái Tổ	[李太宗]1009年に李朝を樹立し、1010年首都をホアルー(Hoa lư)からタンロン(Thăng Long 現在の Hà Nội)に移した。

là	主部の内容と述部の内容が等しい関係にあることを示す語で、繋詞(けいし)と呼ばれ、日本語では、「～です」「～である」「～に等しい」「～と同じ」などと訳される。 →解説
người	人、人間。
dời đô	〈移動する・[都]〉 遷都する。
về	ここでは「帰属」を表わす方向前置詞として使われているが、日本語ではただ単に。「～へ」「～に」と訳すだけでよい。dời đô về で「～に都を移す」
Hà Nội	ベトナムの首都「ハノイ」。漢字で書くと「河内」になる。
1000	数詞「千」。một nghìn と発音する。→解説
năm	この課では「年」。1000 năm で「千年」。
trước	前。前に。前もって。
hả	ここでは親密さを表わす語氣詞「～なの？」
dạ	相手との言葉のやり取りに際して、これを言葉の間に挟んで礼儀正しさを示す一種の丁寧語。日本語には訳すことはできない。
dúng rồi	その通り。
với	～と。～と共に。→解説
ai	誰。誰か。
hay	ここでは選択の意味を表わす「～または…」
một mình	一人。一人で。
thôi	ただ～だけ。→解説
cùng	一緒に。
được không?	許可を求めたり、依頼したりする時の表現。「～してもいいですか？」 「～出来ますか？」→解説
chứ	確認を表わす語氣詞。「もちろん」

ベトナム語の数詞

スキットの本文には様々な数詞や序数詞が出てきます。

1~20までの基本数詞は暗記しておきましょう。

1	một
2	hai
3	ba
4	bốn
5	năm
6	sáu
7	bảy
8	tám
9	chín
10	mười

ここで1から10まで、続けて言ってみましょう。

một hai ba bốn năm sáu bảy tám chín mười

では、この続きの11から20までの練習をしましょう。

11	mười một
12	mười hai
13	mười ba
14	mười bốn
15	mười lăm / mười nhăm *10以上になると音が変わります。
16	mười sáu
17	mười bảy
18	mười tám
19	mười chín
20	hai mươi *20以上になると10の単位がmườiからmươiへと声調が変わります。

次の数詞をベトナム語で言ってみましょう。→解答54ページ

22	36	45	57
68	71	89	93

大きな数の表わし方

ついでに大きな数詞も覚えておきましょう。

ベトナムの貨幣価値は日本と大きく異なるので少しずつ慣れて行くようにしましょう。

100	(một) trăm
101	(một) trăm linh một
102	(một) trăm linh hai
110	(một) trăm mười
111	(một) trăm mười một
1000	một nghìn / một ngàn
1001	một nghìn không trăm linh một
1010	một nghìn không trăm mười
1100	một nghìn một trăm / (một) nghìn một
1101	một nghìn một trăm linh một
1110	một nghìn một trăm mười
1111	một nghìn một trăm mười một
2009	hai nghìn không trăm linh chín
2010	hai nghìn không trăm mười
10000	mười nghìn / một vạn
10001	mười nghìn không trăm linh một
100000	một trăm nghìn / mười vạn / một úc
650000	sáu trăm năm mươi nghìn
1000000	một triệu

次の数詞をベトナム語で言ってみましょう。→解答 54 ページ

710	1192	1345	2068
25000	34600	300000	987654

この課の表現1 動詞述語文

Em đi đâu thé? 「どこに行くんですか？」

行先を尋ねる疑問文です。

まず、簡単に分析してみましょう。Em はここでは目下の人に対する二人称代名詞、đi は動詞「行く」。「～に行く」という場合、その場所は動詞の目的語として動詞の後ろに置かれます。その場所が分からぬ場合、場所を尋ねる疑問詞 đâu も同じく動詞の目的をとして動詞の後ろに置けばいいだけです。

théは疑問文の文末に置いて、その疑問の意味を強調する働きがある語氣詞の仲間です。

これだけでは分かりにくいですね。では、ここで動詞述語文について解説しましょう。

動詞述語文

タイトルにもなっている**Em đi đâu thé?**「どこに行くんですか？」を見てみましょう。

この文の主語は**Em**「君」で、そのすぐ後に**đi**「行く」という動詞が来ますね？このようにベトナム語では通常主語の直後に動詞がきます。ですから、**Em đi.** だけでも「君が行く。」という意味になります。

では簡単な語句で練習してみましょう（主語を**Em**にしてあります。もちろんTôiでも Anhでも構いません）。

Em đi.	「私は行く。」	→動詞 đì
Em ăn.	「私は食べる。」	→動詞 ăn
Em mua.	「私は買う。」	→動詞 mua

もう一度 **Em đi.** に戻ります。ベトナム語は英語と同じく S+V+O の形をとりますので、動詞の後ろに目的語が来ます。

Em đi.	「君は行く。」
Em đi chợ.	「君は市場に行く。」 →目的語 chợ
Em đi bệnh viện.	「君は病院に行く。」 →目的語 bệnh viện

上の例の目的語は「場所」ですね？もし、「場所」が分からぬ、つまり「どこ」に行くのか分からない場合は、その目的語の場所に場所を尋ねる疑問詞đâuを置けばいいのです。

Em đi đâu? 「君はどこに行くの？」

動詞điは、後ろに別の動詞を置いて複合動詞としても使います。

Em đi.	「私は行く。」
Em đi chơi.	「私は遊びに行く。」
Em đi mua.	「私は買いに行く。」
Em đi học.	「私は学びに行く。」→「学校に行く。」

これらの複合動詞の後に目的語を置くこともできます。S+V+Oですから…。

Em đi xem phim.	「私は映画を見に行く。」
Em đi mua bia.	「私はビールを買いに行く。」

この形の文がスキット2行目のXuânさんの台詞になります。

Em đi thăm chùa Một Cột. 「私は一柱寺(を見学)に行きます。」

動詞述語文の疑問文の作り方

疑問文にするには動詞をcó...không?で挟むだけです。có...không?で挟まれた動作をするかしないかを尋ねる意味になります。

Em	có	đi	không?	「行きますか？」
Em	có	ăn	không?	「食べますか？」
Em	có	mua	không?	「買いますか？」
Em	có	đi chơi	không?	「遊びに行きますか？」
Em	có	đi mua	không?	「買いに行きますか？」
Em	có	đi học	không?	「学校に行きますか？」

動詞述語文の否定文の作り方

否定文を作るには動詞前にkhôngを置けばいいだけです。

Em	không	đi.	「行きません。」
Em	không	ăn.	「食べません。」
Em	không	mua.	「買いません。」
Em	không	đi chơi.	「遊びに行きません。」
Em	không	đi mua.	「買いに行きません。」
Em	không	đi học.	「学校に行きません。」

人称代名詞・呼称詞のいろいろ

一人称単数

tôi	最も一般的で、同世代、同階層の人に向かって自分を指すときに通用いる。丁寧ではあるが、時に距離があり過ぎることがある。
mình tớ	夫婦や友人同士のような親密な間柄で自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 cậu(ただし、夫婦・恋人同志の場合は夫→妻 em、妻→夫 anh)。tớは女性が好んで用いる。
tao	目下もしくは親しい同輩に向かって、或いは相手を見下して自称するときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 mày。
ta	mìnhと同じ用法の他、目下に向かって、或いは相手を見下して自称するときに用いる。古い用法で現代では稀。
em	兄、姉または彼等と同世代の人、夫、先生などに向かって自分を指すときに用いる。
cháu	伯父母、叔父母や祖父母、父母と同世代の人や先生に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 chú, bác ông, bà, cô, dì, cậu など。
chú	孫、甥、姪などは彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 cháu
bác	甥、姪または彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称は普通 cháu。
con	父母または彼等と同様尊敬に値する人に向かって自分を指すときに用いる。
anh	男性が、弟、妹または彼等と同世代の人、或いは、妻、恋人に向かって自分を指すときに用いる。
chị	女性が、弟、妹または彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。

一人称複数

chúng tôi	話している相手を含まない「私達」。
bọn tôi	
chúng ta	話している相手も含めた「私達」
chúng em bọn em	話している相手を含まない「私達」で、目上の人に向かって自分たちを指すときに用いる。
chúng mình bọn mình chúng tớ	単数 mình, tớ に対応する複数の「私達」。
chúng tao	単数 tao に対応する複数の「私達」。
chúng con	単数 con に対応する複数の「私達」。
chúng cháu	単数 cháu に対する複数の「私達」。

二人称単数

男性に対して

ông	祖父、または尊敬すべき年長の男性に対して。
dượng	叔父(父母の妹の夫)に対して。
bố, cha, ba, thầy	父親に対して。
anh	同輩や同輩と意識される親しい男性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞。
chú	父親の弟、またはその人と同世代の男性、30歳代から50歳くらいのある年齢に達した人が、弟またはその人と同世代の男性に対して。
cậu	母親の弟、稀ではあるが父親や夫の他、同年輩の親しい友達の対して。
thầy	自分の先生や、学識、社会的地位のある男性を尊敬して。

女性に対して

chị	同輩や、やや目上と意識される親しい女性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞・呼称詞。
bà	余り親しくない年長の女性を公式的に呼ぶ時に用いる。
cô	父の妹、母の弟の妻またはその人と同世代の女性、女の先生、若い女性などに対して。
dì	叔母(母の妹)に対して。
mợ	叔母(母の弟の妻)に対して。
thím	叔母(父の弟の妻)に対して。
mẹ, má, u	母親に対して。

男女共通

bạn	親しい友達や目下の人に対して親しみを込めて。
bác	父または母の兄または姉や、父と同世代の人、ある一定の年齢に達した人や高齢の人に対して。
cụ	曾祖父母や高齢の人に対して。
cháu	孫や甥、姪、自分の子供や孫と同世代の人などに対して。
em	弟、妹または彼等と同世代の親しい人、自分の妻や生徒などに対して。
mày	目下の人、または若い人達が親しい仲間にに対して。
mình	自分の夫や妻、親しい間柄の人に対して。
con	自分の子供に対して。

二人称複数

男性に対して

các anh	対応する単数二人称を参照。
các chú	//
các cậu	//
các ông	//

女性に対して

các chị	対応する単数二人称を参照。
các bà	//
các cô	//
cácdì	//
các mẹ	//
các thím	//
các mẹ(má)	//

男女共通

các bạn	対応する単数二人称を参照。
các anh (và) các chị	anh と chịで呼ばれる人が複数いる場合。
các ông (và) các bà	ông と bàで呼ばれる人が複数いる場合。
quý vị	尊敬の呼びかけ。
các bác	対応する単数二人称を参照。
các cụ	//
các cháu	//
các con	//
các em	//
chúng mày (chúng bay)	//

三人称単数

男性について

anh ấy (anh)	対応する単数二人称を参照。
chú ấy	//
cậu ấy (cậu)	//
ông ấy (ông)	//
dượng ấy (dưỡng)	//

女性について

chị ấy (chỉ)	対応する単数二人称を参照。
bà ấy (bả)	//
cô ấy (cồ)	//
dì ấy	//
mợ ấy	//
thím ấy	//

男女共通

bạn ấy	対応する単数二人称を参照。
bác ấy	//
cụ ấy	//
em ấy (稀)	//
y (軽蔑)	//
hắn (軽蔑・親密)	//
nó (軽蔑・親密)	//

三人称複数

男性について

các anh ấy (các ành)	対応する単数二人称を参照。
các chú ấy	//
các cậu ấy (các cẩu)	//
các ông ấy (các ồng)	//
các dượng ấy (các dường)	//

女性について

các chị ấy (các chỉ)	対応する単数二人称を参照。
các bà ấy (các bả)	//
các cô ấy (các cồ)	//
các dì ấy	//
các mợ ấy	//
các thím ấy	//

男女共通

các bạn ấy	対応する単数二人称を参照。
các bác ấy	//
các cụ ấy	//
các cháu ấy	//
các em ấy	//
chúng (軽蔑・親密)	あいつら
chúng nó (軽蔑・親密)	//
họ (尊敬すべき人には用いない)	彼等

類別詞・単位名詞のいろいろ

1) 指示詞		cái cò	鷺
a)	
cái này	これ	*時に以下のような用法もある	
cái đó	それ	cái ăn	食
cái ấy	それ	cái mặc	衣
cái kia	あれ	cái đẹp	美
cái nào	どれ	cái đập	叩くこと
cái gì	何
* 対象が「動くもの」と意識される場合は cái は con に。		b) con (動くものとして意識されているものにつく)	
		con bò	牛
b)		con cá	魚
đây	これ	con chim	鳥
đấy	それ	con chó	犬
đó	それ	con éch	蛙
kia	あれ	con gà	鶏
* 「動くもの」と「動かないもの」の区別はない。主語の位置のみで用いる。		con lợn	豚
		con ốc	巻貝、タニシ
2) 類別詞・単位名詞		con rắn	蛇
a) cái (動かないものとして意識されるものにつく)		con sâu	虫
cái bàn	机、テーブル	con người	人間
cái bút máy	万年筆
cái cửa	ドア	*注意を要するもの	
cái cửa sổ	窓	con dao	ナイフ
cái ghế	椅子	con dấu	印鑑
cái ô tô	車	con đường	道
cái hộp bút	筆入れ	con sông	川
cái lọ hoa	花瓶	con tem	切手
cái sàn nhà	床	con thuyền	ボート
cái tủ sách	本箱	con mắt	目
...	...	con ma	お化け
*注意を要するもの		con tim	心臓
cái kiến	蟻
cái ong	蜂		
cái bồ nông	ペリカン		

c) búc (四角で平たいものにつく)		i) tờ (紙などに用いる)	
búc thư	手紙	tờ giấy	紙
búc tranh	絵	tờ quảng cáo	広告紙
búc tường	壁
...	...	j) cây (棒状のものに用いる)	
d) chiếc (車・船などに用いる)		cây cột	柱
chiếc tàu	船	cây nến	ローソク
chiếc thuyền	ボート	cây bút	筆
chiếc xe	車
...	...	k) quả, trái (果物や球形のものに用いる)	
*注意を要するもの		quả cam	オレンジ
chiếc cầu	橋	quả chuối	バナナ
chiếc áo	上着	quả trứng	卵
chiếc kẹo	あめ	quả đất	地球
...
e) quyển, cuốn (冊子になっているものに用いる)		l) lá (薄くて平たいものにつく)	
quyển sách	本	lá thư	葉書
quyển vở	ノート	lá phiếu	票
quyển sổ tay	手帳	lá cờ	旗
...
f) tấm (四角で小さく平たいものに用いる)		m) bộ (ひと揃いになっているものにつく)	
tấm ảnh	写真	bộ phim	映画
tấm gương	鏡	bộ com lê	スーツ
tấm ván	板	bộ quần áo	服
...
*注意を要するもの		n) đôi, cặp (対になっているものにつく)	
tấm lòng	心	đôi giày	靴
g) mảnh (小さく分かれているものに用いる)		đôi đũa	箸
mảnh ván	板切れ	đôi bít tát	靴下
mảnh vải	布切れ
...	...	cặp mắt	目
h) miếng (小さく切り分けられているものに用いる)		cặp môi	唇
miếng thịt	肉片
miếng vải	布切れ
...

o) hòn (ある種の塊と認められるものにつく)		t) sự (行為や状態の名詞化に用いられる)	
hòn gạch	レンガ	sự sống	生
hòn đá	岩	sự ăn uống	飲食
hòn đảo	島	sự ủng hộ	擁護
...
p) viên (小さくて丸い塊につく)		u) việc (具体的行為の名詞化に用いられる)	
viên đạn	弾	việc đi lại	往来
viên ngọc	宝石	việc học	学習
viên thuốc	丸薬	việc làm	仕事
...
q) dãy (列、行を成しているものにつく)		v) nỗi (あるマイナスの心的状態の名詞化に用いられる)	
dãy nhà	家並み	nỗi buồn	悲しさ
dãy núi	山脈	nỗi vất vả	つらさ
...	...	nỗi bất công	不公平
r) bông (花につく)	
bông hoa	花	w) niềm (あるプラスの心的状態の名詞化に用いられる)	
bông hồng	バラ	niềm vui	嬉しさ
...	...	niềm hân hoan	喜び
s) nền (土台を持つと認識されるものにつく)	
nền kinh tế	経済		
nền văn hóa	文化		
nền văn minh	文明		
...	...		

場所を表わす前置詞 *ở* の用法

この教材には場所を表わす *ở* を用いた文がいくつか出ています。

- ① Chùa ấy nằm ở đâu thé? 第1課
- ② Ở gần Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh anh a. 第1課
- ③ Ở Việt Nam cũng có thư pháp hả em? 第3課
- ④ Ở Việt Nam người ta không vứt đồ đi một cách dễ dàng ~. 第5課

このうち、① Chùa ấy nằm ở đâu thé? 「そのお寺はどこにありますか？」は文中の *ở* の前に動詞(*nằm*)があるので、「どこにありますか？」と、前置詞的に用いられています。

同じ用法の例を見てみましょう。

Anh ấy ăn cơm trưa *ở* nhà hàng.

「彼は食堂で昼御飯を食べる。」 →動詞:*ăn*

Chị ấy học tiếng Việt *ở* Việt Nam.

「彼女はベトナムでベトナム語を勉強している。」 →動詞:*học*

Em tôi làm việc *ở* nhà máy.

「私の妹は工場で働いています。」 →動詞:*làm*

Chị Xuân ngồi *ở* đâu?

「スアンさんはどこに座っていますか？」 →動詞:*ngồi*

Chị ấy ngồi *ở* đây.

「彼女はそこに座っています。」 →動詞:*ngồi*

Tôi muốn đọc sách *ở* thư viện này, có được không?

「この図書館で本を読みたいのですが、いいですか？」 →動詞:*đọc*

一方、②③④は文頭に *ở* があります。

このうち、② Ở gần Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh anh a. 「ホーチミン廟の近くにありますよ。」は2通りの考え方があります。まず、この文は主語が省略されています。省略された主語というのは、直前の Chùa ấy nằm ở đâu thé? という質問から Chùa ấy であるということが分かります。ということは、全文を省略せずに言うと、直後の動詞 *nằm* を生かして

Chùa ấy nằm ở gần Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh anh a.

と考えることができます。この場合、*ở* は①の用法と同じで「ホーチミン廟の近くにある。」という意味になります。

もう1つの考え方もあります。それは *ở* が動詞そのものであるというものです。この場合、前の動詞 *nằm* はいりません。

Chùa ấy ở gần Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh anh a.

つまり、ここでの *ở* は単独で「～にある」という意味を持ち、全体で「ホーチミン廟の近くにある。」という意味になります。

同じ用法の例を見てみましょう。

Chị ấy ở đâu?

「彼女はどこにいますか？」

Con ở nhà học đi nhé.

「家にいて勉強しなさいね。」

→比較 Con học ở nhà. 「家で勉強する。」(前置詞的用法)

Anh Hùng ở lại nhà.

「君は家に留まつたままです。」

残り2つは後の課になりますが、折角なのでここで説明しておきましょう。

③Ở Việt Nam cũng có thư pháp hả em?

「ベトナムにも書道があるんですか？」 第3課

これは「存在文」の場所を表わす副詞句の一部になっている **ở** です。ベトナム語の「存在文」はまず、場所を表わす副詞句が先頭に立ち、その語、V+S の語順になり、通常の語順とは変わります。上の文を分かりやすく、肯定文になおしてみましょう。

Ở Việt Nam cũng có thư pháp. 「ベトナムにも書道があります。」

副詞句 V S

分かりますか？主語は **thư pháp** 「書道」、動詞は **có** 「あります」ですね？

同じ用法の例を見てみましょう。

Trước nhà có núi.

「家の前に山があります。」

Sau ký túc xá có vườn hoa.

「寄宿舎の後に花畠があります。」

Dưới gốc cây cam ấy có hai hũ vàng.

「そのみかんの木の根の下に金の入った壺が2つあります。」

④Ở Việt Nam người ta không vứt đồ đi một cách dễ dàng ~.

「ベトナムでは、簡単に物を捨てるようなことはしませんよ。」 第5課

ここでの **ở** は「場所」を強調して「ベトナムという国では」と表わしているだけです。第5課のスキットをみると分かりやすいですが、言外に「日本と違って」というニュアンスが含まれているかもしれませんね。

「受領」「恩恵」「獲得」「成就」を表わす **được** の用法

本文に次の文があります。

Chùa ấy được thiết kế và xây dựng theo giấc mơ của vua Lý Thái Tổ.

「(そのお寺は)李太宗の夢にちなんで建てられたお寺です。」

ここでの **được** は動詞の前について、有利な受領、獲得、成就を表わす受動態を作る働きを持ちます。例を見てみましょう。

Anh ấy **được khen**.

「彼はほめられた。」

Chị Loan **được giúp đỡ**.

「ロアンさんは助けられた。」

Tôi **được đi xem hát**.

「私は劇を見に行かせてもらった。」

Triều đại đầu tiên **được thành lập**.

「最初の王朝が成立した。」

của の用法

của は元々は「所有物・財産」を意味する名詞ですが、「所有物 **của** 所有者」の構造で、「所有者の所有物」つまり「～の…」という意味を持ちます。例を見てみましょう。

tên của tôi 「私の名前」

anh của tôi 「私の兄」

bố mẹ của tôi 「私の両親」

bút bi của tôi 「私のボールペン」

áo của anh Hùng 「フンさんの服」

phòng nghiên cứu của cô Châu. 「チャウ先生の研究室」

名詞述語文(A là B 構文)の作り方

この課では名詞述語文の作り方も学習しましょう。まず、本文の例文は、

Vua Lý Thái Tổ là người dời đô về Hà Nội 1000 năm trước hả em?

「李太宗って、1000 年前にハノイに都を置いた人だっけ？」

と、なっていますね。これではちょっと長くて分かりづらいですね。**là** は「～です」にあたり、主部の内容と述部の内容が等しい関係(名詞(名詞句)と名詞(名詞句)とが = (イコール)の関係)であることを示す語です。いくつか簡単な例文を見てみましょう。

Tôi là nhân viên công ty. 「私は会社員です。」

Tôi là nhà báo. 「私は新聞記者です。」

Anh là người Trung Quốc và tôi là người Nhật Bản.

「あなたは中国人で、私は日本人です。」

Đây là cái bút. 「これは(1本の)ペン(筆)です。」

Đây là con chim. 「これは(1羽の)鳥です。」

Đó là quyển sách. 「それは(1冊の)本です。」

Kia là nhà máy. 「あれは工場です。」

A là B 構文の疑問文の作り方

名詞述語文の疑問文は、主語と**là**の間に**có phải**を入れて、文末に**không?**を置いて作ります。

Anh có phải là nhân viên công ty **không?** 「あなたは会社員ですか？」

Anh có phải là nhà báo **không?** 「あなたは新聞記者ですか？」

Anh có phải là người Nhật **không?** 「あなたは日本人ですか？」

Đây có phải là cái bút **không?** 「これはペンですか？」

Đây có phải là con chim **không?** 「これは鳥ですか？」

Đó có phải là quyển sách **không?** 「それは本ですか？」

Kia có phải là nhà máy **không?** 「あれは工場ですか？」

A là B 構文の否定文の作り方

名詞述語文の否定文は、主語と**là**の間に**không phải**を入れて作ります。

Tôi không phải là nhân viên công ty. 「私は会社員ではありません。」

Tôi không phải là nhà báo. 「私は新聞記者ではありません。」

Tôi không phải là người Nhật. 「私は日本人ではありません。」

Đây không phải là cái bút. 「これはペンではありません。」

Đây không phải là con chim. 「これは鳥ではありません。」

Đó không phải là quyển sách. 「それは本ではありません。」

Kia không phải là nhà máy. 「あれは工場ではありません。」

この課の表現 2 許可を求める言い方

Anh đi cùng được không? 「僕も行っていいですか？」

簡単な許可や同意を求める文です。

Anh はここでは男性の一人称代名詞、**đi cùng** で「一緒に行く」という意味です。

また、動詞述語文の肯定文の文末に **được không?** を付けることで「～できますか？」「～してもいいですか？」という意味になります。

さらに詳しく見てみましょう。

được không? 「いいですか？」「できますか？」

まず、**được**の別の用法を覚えましょう。ここでの**được**は動詞(と目的語)の後に置いて「～することができる」という「能力」を表します。

Anh nói tiếng Việt được. 「君はベトナム語を話すことができます。」

特に「可能」を強調したいときは動詞の前に**có thể**を置きます。

Anh có thể nói tiếng Việt được. 「君はベトナム語を話すことができます。」

この表現の否定文は**có thể**を**không thể**に変えるだけです。

Anh không thể nói tiếng Việt được. 「君はベトナム語を話せません。」

この表現の場合、疑問文にするには、肯定文の後に**không?**を置くだけです。

Anh nói tiếng Việt được không? 「君はベトナム語を話せますか？」

さて、上の表現は「能力」を聞く表現ですが、特に「可能」「都合」をたずねる場合は少し形を変えます。次の簡単な文で練習してみましょう。

Tôi đi xem phim. 「私は映画を見に行く。」

Anh cũng đi xem phim. 「あなたも映画を見に行く。」

このままでは誘った意味になりませんね？そこで、次のような表現をします。

Anh cũng đi xem phim, có được không?

「あなたも映画を見に行けますか？」

この場合、まず相手にしてほしい動作を言って、最後に～, **có được không?**を付ければいいのです。これで「～できますか？」「～しても大丈夫ですか？」「～して構いませんか？」という意味になります。上の文を直訳すると「あなたも映画を見に行きます。いいですか？」です。また、**có**はしばしば省略されます。

同じ用法の例を見てみましょう。

Ngày mai em nộp bài luận án, được không?

「明日論文を提出しなさいよ。いいですか？」

Chị hát cho tôi nghe, có được không? 「歌を歌ってくれませんか？」

Chúng ta gặp nhau lúc 5 giờ, có được không? 「5時に会いましょう。」

行為の共有者を明示する **với**

本文に次のような文があります。

Em đi với ai hay đi một mình?

「一柱寺にはだれかと行くんですか、それとも一人ですか？」

với は、後ろにその行為を共にする「人」において「一緒に～する」という意味を表わします。よく **cùng** と一緒に使われます。例文を見てみましょう。

Tôi cùng đi một máy bay với ông Nam.

「私はナームさんと同じ飛行機で行きます。」

Ai cùng đi với anh?

「誰が君と一緒に行くの？」

Em gái tôi cùng đi với tôi.

「妹が私と一緒に行きます。」

Mời anh cùng hát với tôi nhé!

「私と一緒に歌いましょう！」

限定を表わす **thôi**

本文に次のような文があります。

Em đi một mình thôi anh à

「一人で行きますよ。」

ちょっと語気詞が邪魔なので、取っちやいましょう。

Em đi một mình thôi.

もともと **thôi** は「やめる」「停止する」という意味の動詞で、ここでは文末に置かれて「それを超えない」「それだけ」の意味の「限定」を表わす副詞の働きになっています。**thôi** 単独でも用いられますが、**chỉ**との組み合わせで使われることもあります。

Tôi chỉ có hai cái bút chì thôi.

「私は鉛筆を2本しか持っていないません。」

Tôi có một quyển từ điển mà thôi.

「私は辞書を1冊しか持っていないません。」

Tôi có thể uống một cốc bia mà thôi.

「私はビールを1杯しか飲めません。」

Em đi một mình mà thôi.

「(たった、ただ)一人で行きますよ。」

Bài 2 Đó là một truyện thần thoại.

Xuân : Anh Tanaka ơi, anh có biết vua Hùng Vương không?

Tanaka : Vua Hùng Vương á?

Vua nước Việt Nam hả em?

Xuân : Dạ, vua Hùng vương là vua thời đại xưa.

Ở đây có một truyện thần thoại.

Trong truyện này có truyện về vua Hùng Vương đấy.

Tanaka : Cho anh xem một chút nhé.

Xuân : Vâng, vua Hùng Vương sinh ra từ một quả trứng đầy anh ạ.

Tanaka : Trứng á? Thật không?

Nhưng vua Hùng Vương là con người cơ mà, phải không em?

Xuân : Vâng! Anh đừng quá ngạc nhiên như thế!

Đó chỉ là một truyện thần thoại mà thôi.

Bài 2

Đó là một truyện thần thoại.

Xuân : Anh Tanaka ơi, anh có biết vua Hùng Vương không?

Tanaka : Vua Hùng Vương á?

Vua nước Việt Nam hả em?

Xuân : Dạ, vua Hùng vương là vua thời đại xưa.

Ở đây có một truyện thần thoại.

Trong truyện này có truyện về vua Hùng Vương đấy.

Tanaka : Cho anh xem một chút nhé.

Xuân : Vâng, vua Hùng Vương sinh ra từ một quả trứng đấy anh à.

Tanaka : Trứng á? Thật không?

Nhưng vua Hùng Vương là con người cơ mà, phải không em?

Xuân : Vâng! Anh đừng quá ngạc nhiên như thế!

Đó chỉ là một truyện thần thoại mà thôi.

第2課

これは伝説ですよ。

スアン：田中さん、雄王って知っていますか？

田中：雄王？

ベトナムの王さまですか？

スアン：そうです。雄王は大昔の王さまですよ。

ここに神話の本があります。

この中に雄王の話が載っています。

田中：ちょっと見せて。

スアン：どうぞ、雄王は卵から生まれたんですよ。

田中：卵！？本当に！？

雄王は人間じゃないの？

スアン：人間ですよ！そんなに驚かないで！

ただの伝説ですよ。

Từ ngữ mới

đó 指示代名詞「それ」。

truyện thần thoại [伝][神話]神話。

có … không? → 第1課7頁。

biết 知る。知っている。

vua Hùng Vương

á 疑問や驚きの意味を表わす語氣詞。

nước Việt Nam ベトナム。ベトナム国。〈国・[越南]〉

thời đại [時代]時代。

xưa 昔。以前。

dày この課では場所を表わす代名詞「ここ」。

có ここでは存在を表わす動詞「ある」。

trong 前置詞「～の中で、～の中に」。

này 指示代名詞「この」。

về ～について。

dày ここでは、肯定文の末尾に置かれ、その文の内容を強調したり、その内容が正しいことを相手に理解させようとする語氣詞。

cho 使役。**cho + (人) + 動詞**で、「(人)に～させる」。

xem 見る。

một chút ほんの少し。ちょっとだけ。

nhé 親密な間柄で用いられ、軽い命令や忠告、約束を表わす語氣詞。

Vâng. もともと「従う」「(言いつけを)聞く」という意味の動詞ですが、丁寧な肯定の返事、目上の人に対する敬意を表わす肯定の返事として用いられる。**phải**(「正しい」という意の形容詞)が用いられることがある。

sinh ra 〈生まれる・出る〉生まれる。誕生する。

từ ～から。

quả trúng 卵。〈丸いものや果実などに付ける類別詞・卵〉

thật [実]本当に。

nhưng でも。しかし。

con 類別詞「動くもの」に付ける。

cơ mà 文末に付けて強調を表わす語氣詞 **cơ** と、主張を表わす語氣詞 **mà**。

phải không? 名詞述語文の肯定文の文末に付けて、その内容を確認する疑問形式。

đừng 止める。

quá 形容詞や状態を表わす動詞等の前、もしくは後ろに付けて、その程度が甚だしい様子、尋常ではない様子を表わす。

ngạc nhiên [愕然]驚く。愕然とする。

như thế そのように。
chỉ … mà thôi → 第1課 22頁。



この課の表現 1 存在文

Ở đây có một truyền thần thoại. 「ここに神話の本があります。」

存在文の形です。

Ở đây は「ここに」という場所を表わす副詞句です。存在文はまず場所を表わす副詞句が先頭に立ち、その後存在を表わす動詞(ここでは có)が置かれ、さらにその後に主語(ここでは một truyện thần thoại)が来ます。通常の語順ではないので気をつけましょう。第1課の18頁の解説も見てみましょう。

この課には存在文が2つありますので、それぞれ分析してみましょう。

Ở đây có một truyện thần thoại. 「ここに神話の本があります。」

Ở đây	có	một truyện thần thoại.
場所を表わす副詞句	動詞	主語
ここに	ある	(1つの) 神話(の本)

Trong truyện này có truyện về vua Hùng Vương.

「この中に雄王の話が載っています。」

Trong truyện này có
truyện về vua Hùng Vương.
場所を表わす副詞句 動詞
主語
この(話の)中に ある
雄王の話

cho〈cho+人+動詞〉「人に～させる」

本文のCho anh xem m t ch t nh .「ちょっと見せて下さい。」をすこし解説しましょう。ここでのchoは「許可」の意味を含む「使役」の働きを持ち、〈cho+人+動詞〉で「人に～させる」という意味になります。課の本文を詳しく訳すと「僕にちょっと見させて下さいね。」となります。

Cho tôi gặp ông Tanaka. 「田中さんをお願いします。」(電話)
(Chị làm ơn) **Cho** tôi xem thực đơn. 「メニューを見せて下さい。」
Xin anh **cho** tôi biết bây giờ là mấy giờ? 「今何時か教えて下さい。」

この課の表現 2 名詞述語文

Đó chỉ là một truyện thần thoại mà thôi. 「ただの伝説ですよ。」

限定の意味を含む名詞述語文です。名詞述語文の基本の形は、主語(A)と述語(B)を **là** でつないで **A=B** の形にします。**chỉ~mà thôi** は「ただ～だけ」という限定を表わします。

第1課でも説明しましたが、もう一度名詞述語文について見てみましょう。

名詞述語文(A là B 構文)の作り方

この課の表現の文から限定の表現を外してみます。

Đó là một truyện thần thoại. 「それは伝説です。」

ですね？これが名詞述語文です。

この文の主語は **Đó** 「それ」ですね？ **là** は「～です」にあたり、主部の内容と述部の内容が等しい関係(名詞(名詞句)と名詞(名詞句)とが=(イコール)の関係)であることを示す語です。そして述語は **một truyện thần thoại** (1つの・[伝][神話]) 「神話」です。本文の中では **Xuân** さんが「雄王は卵から生まれた」と言っています。主語の **Đó** 「それ」はこの事を指しています。さらに、この話について **Xuân** さんが「神話」と言っているので、主語と述語の関係は=になります。まあ、人が卵から生まれたなんて、神話や伝説でしか起こり得ないですよね？

いくつか簡単な例文を見てみましょう。

Cái này là cái bút bi. 「これはボールペンです。」

Cái đó là cái ghế. 「それは椅子です。」(đóは指示代名詞「その」)

Cái kia là cái cửa sổ. 「あれは窓です。」(kiaは指示代名詞「あの」)

さて、本文の主語は **Đó** 「それ」でしたね？ 実は「類別詞+指示詞」と「それだけで主語になる指示詞」は言い替えができます。

Cái này là cái bút bi. 「これはボールペンです。」

→ Đây là cái bút bi.

Cái đó là cái ghế. 「それは椅子です。」

→ Đó là cái ghế.

Cái kia là cái cửa sổ. 「あれは窓です。」

→ Kia là cái cửa sổ.

Con này là con tem. 「これは切手です。」

→ Đây là con tem.

A là B 構文の疑問文の作り方

名詞述語文の疑問文は、主語とlàの間に**có phải**を入れて、文末に**không?**を置いて作ります。

Cái này **có phải** là cái bút bi. **không?** 「これはボールペンですか？」

Cái đó **có phải** là cái ghế **không?** 「それは椅子ですか？」

Cái kia **có phải** là cái cửa sổ **không?** 「あれは窓ですか？」

質問に対して内容があつてているのなら、Vâng.(元々「従う」「(言いつけを)聞く」という意味の動詞であるが、丁寧な肯定の返事、目上の人に対する敬意を表わす肯定の返事として用いられる。)と答え、違う時にはkhông.と言った後、次のように続けます。

A là B 構文の否定文の作り方

名詞述語文の否定文は、主語とlàの間に**không phải**を入れて作ります。

Cái này **không phải** là cái bút bi. 「これはボールペンではありません。」

Cái đó **không phải** là cái ghế. 「それは椅子ではありません。」

Cái kia **không phải** là cái cửa sổ. 「あれは窓ではありません。」

~, **phải không?** の疑問文の作り方

もう一度疑問文の形を見てみましょう。

Cái này **có phải** là cái bút bi **không?** 「これはボールペンですか？」

この疑問構文に**có...không?**(→8頁)が隠れているのが分かりますか？

phảiは「正しい」という意味の形容詞ですので、「主語に対してlà以下の事柄が『正しいか否か』」を問う意味となるわけです。ですから以下のように言うこともできます。

Cái này là cái bút bi, **phải không?**

この文は肯定文の文末に**phải không?**を付けるだけの疑問文なのですが、この**phải** **không?**も実は**có phải không?**の省略型です。つまり「~ということは『正しいですか？』」という意味になるのです。

上の2つの疑問文の意味の違いは、前者の方は予備知識がなく疑問の意味合いが強く、後者の方はある程度の確信を元にした確認の意味合いが強くなります。

{ Cái này **có phải** là cái bút bi **không?** 「これはボールペンですか？」
Cái này là cái bút bi, **phải không?** 「これはボールペンですよね？」

第2課のスキットにも、(**có**) **phải không?**の形の疑問文があります。

Nhưng vua Hùng Vương là con người cơ mà, **phải không em?**

「雄王は人間じゃないの？」

Bài 3 Em mới bắt đầu học anh ạ.

Xuân : Anh Tanaka ơi, anh có biết gì về “Thư pháp Việt Nam” không?

Tanaka : Ôi, ở Việt Nam cũng có thư pháp hả em?

Xuân : Có chứ. Bây giờ nhiều người Việt Nam học thư pháp lắm anh ạ.

Tanaka : Người ta viết chữ Hán và chữ Nôm à?

Xuân : Không! Mọi người viết chữ quốc ngữ anh ạ.

Tanaka : Thư pháp Việt Nam có khó không em?

Xuân : **Không khó lắm.**

Ta viết theo như mình nghĩ là được.

Em mới bắt đầu học thư pháp, nhưng thấy thích lắm.

Tanaka : Hay nhỉ! Anh cũng muốn học thư pháp.

Xuân : Thế thì chúng ta cùng đi vào thú bảy túi nhé.

Bài 3

Em mới bắt đầu học anh a.

Xuân : Anh Tanaka ơi, anh có biết gì về “Thư pháp Việt Nam” không?

Tanaka : Ôi, ở Việt Nam cũng có thư pháp hả em?

Xuân : Có chứ.

Bây giờ nhiều người Việt Nam học thư pháp lắm anh a.

Tanaka : Người ta viết chữ Hán và chữ Nôm à?

Xuân : Không! Mọi người viết chữ quốc ngữ anh a.

Tanaka : Thư pháp Việt Nam có khó không em?

Xuân : **Không khó lắm.**

Ta viết theo như mình nghĩ là được.

Em mới bắt đầu học thư pháp, nhưng thấy thích lắm.

Tanaka : Hay nhỉ! Anh cũng muốn học thư pháp.

Xuân : Thê thì chúng ta cùng đi vào thử bảy túi nhé.

第3課

習い始めたばかりです。

スアン： 田中さん、ベトナムの書道を知っていますか？

田中： え？ ベトナムにも書道があるんですか？

スアン： ありますよ。

最近流行ってるんですよ。

田中： 漢字や字喃を書くんですか？

スアン： まさか！ みんなベトナム語（チュークオックグー）を書きます。

田中： それは難しくないですか？

スアン： それほど難しくありませんよ。

自分の思う通りに書けばいいんです。

私はまだ習い始めたばかりですが、とても楽しいですよ。

田中： いいですねえ。僕もやってみたいですね。

スアン： じゃあ、来週の土曜日に一緒に行きましょう。

Từ ngữ mới

- mới** この課では「～したばかり」という近接過去を表わします。
- bắt đầu** 始める。始まる。
- học** 学ぶ。学習する。勉強する。
- gi** 疑問代名詞「何」。ここでは「何か」
- Thư pháp Việt Nam** [書法・越南]ベトナム書道。
- Ôi** 驚いた時に発する語。
- cũng** 副詞「～も」「～もまた」。必ず主語のすぐ後ろに立ちます。
- nhiều** 多くの。たくさんの。
- người Việt Nam** ベトナム人。〈人・[越南]〉
- lắm** 程度副詞。前に形容詞を伴って「とても～」。
- người ta** 人々。
- viết** 書く。第2課で出てきた語句 **biết** 「知っている」との発音の区別が付けられるようにしましょう。
- chữ Hán** 漢字。
- và** 接続詞「そして」。
- chữ Nôm** チューノム（「字喃」と書く）。13世紀～19世紀に渡ってベトナム語を表記するために漢字（主に表音文字と表意文字を組み合わせて）を応用して作られた文字。
- à** 確認するとともに疑念や驚きなどを表わす語氣詞。
- không** 否定詞「いいえ」。
- mọi** 全ての。あらゆる。
- chữ quốc ngữ** ベトナム語での「国語」。
- khó** 難しい。
- ta** ここでは「私たち」の意味。
- theo nhur mình nghĩ** 自分の思っている通りに〈従う・[如]・自分・考える〉。
- là được** ～で充分。～で満足。～で(要求を)満たしている。
- thấy** 感じる。
- thích** 好む。
- hay** 面白い。興味深い。
- nhi** 文末につけて相手に同意を求める語氣詞。
- muốn** 元々は「欲しい」という動詞ですが、ここでは動詞の前に置いて「～したい」と助動詞的に用いられています。
- thé thì** それでは。それなら。
- chúng ta** 聞き手を含む「私達」。
- cùng đi** 一緒に行く。
- vào** ここでは日にち、時間の前に付ける前置詞「～に」。
- thứ bảy** 「土曜日」〈第～・七〉。
- tới** ここでは「次の」「後の」。**thứ bảy tới** で「来週の土曜日」と言う意味です。

疑問詞 **gì** の用法

前の課で、名詞述語文(A là B)構文の練習をしましたね。第3課の文法の説明をする前に、この構文をもう一度使って、疑問代名詞**gì**の用法を学習しましょう。主語に対してその指示しているものが何か分からぬ場合、肯定文の述語の中の本来指示しているモノの名前を置くべき場所に疑問代名詞**gì**を置くだけでいいのです。

Cái này là cái bút bi .	「これはボールペンです。」
Cái này là cái gì?	「これは何ですか？」

上の例文で練習してみましょう。

Cái này là cái gì?	「これは何ですか？」
→ Cái này là cái bút bi.	「これはボールペンです。」
Cái đó là cái gì?	「それは何ですか？」
→ Cái đó là cái ghế.	「それは椅子です。」
Cái kia là cái gì?	「あれは何ですか？」
→ Cái kia là cái cửa sổ.	「あれは窓です。」
Đây là cái gì?	「これは何ですか？」
→ Đây là con tem.	「これは切手です。」

分かりましたか？さて、第3課の一番最初の文を見てみましょう。これは動詞述語文です。

Anh có biết **gì** về “Thư pháp Việt Nam” không?

「ベトナムの書道(について何か)を知っていますか？」

これではちょっと長すぎて分かりにくくですね。では、肯定文になおしてみましょう。

Anh biết về “Thư pháp Việt Nam”.

「ベトナムの書道について知っています。」

まず、基本的な肯定文に戻すと上のようにになります。これを一般的な疑問文にしましょう。動詞述語文の疑問文は述部以下を**có...không?**で挟むだけでしたね？

Anh **có** biết về “Thư pháp Việt Nam” **không?**

「ベトナムの書道について知っていますか？」

この疑問文だけなら、「ベトナムの書道」について単純にその存在を知っているか否かの質問になります。そうではなくて、どんな些細な事でもいいから「ベトナムの書道」について「何か知っていることはないか？何か聞いたことはないか？」をいう情報の有無を尋ねる疑問文が、この課の冒頭の文になります。疑問代名詞**gì**が、**có...không?**の疑問文の中で用いられると、「何か」「何かの」という意味の不定疑問代名詞に変わります。

もう少し分かりやすい例を見てみましょう。

Anh biết. 「あなたは知っている。」

Anh có biết không? 「あなたは知っていますか？」

Anh có biết gì không? 「あなたは何か知っていますか？」

…違いが分かりますか？

語氣詞のいろいろ

ここで、ベトナム語の表現で良く使われる語氣詞を紹介しておきましょう。

a 尊敬

- Em chào thầy a. 「先生こんにちは。」

nhi 確認・強意 「～ね」

- Trời đẹp quá nhi! 「いい天気ですね！」

nhé 忠告・約束 「～ね」「～よ」

- Chúng ta cùng đi nhé! 「一緒に行こうね！」

à 疑念・驚愕 「～の？」「～なの？」

- Anh cũng không biết à? 「君も知らないの？」

ư 疑念・不安 「～の？」「～なの？」

- Anh đã về đây ư? 「もう帰ったの？」

chúr 催促・確認 「～よね」「～だよね」

- Chị cũng đi chú! 「もちろん君も行くよね！」

mà 主張 「～だろう」「～だよ」「～でしょ」

- Tôi đã bảo mà! 「ちゃんと言ったでしょ！」

đáy 強意・親密 「～なの」「～だよ」

- Chị cầm gì đây? 「何を持ってるの？」

thé 強意・親密 「～なの」「～だよ」

- Vui thé! 「嬉しいよ！」

hở 驚き・親密 「～なの」

- Đến rồi hở? 「もう着いたの？」

cơ 強意・自慢 「～だよ」

- Đã bảo anh phải đến cơ mà! 「行けってちゃんと言ったのに！」

đi 命令 「～しろ」

- Em hãy ăn cơm đi! 「御飯を食べなさい！」

với 要求 「～してよ」

- Đôrêmôn! giúp tôi với! 「ドラえもん！助けてよ！」

性質を表す形容詞のいろいろ

この課ではいろんな形容詞が出てきます。主だった形容詞も覚えておきましょう。

<i>lớn</i>	大きい(物や事)	<i>rộng</i>	ゆるい(服など)
<i>to</i>	大きい(人や動物)	<i>chật</i>	きつい(服など)
<i>nhỏ</i>	小さい(物や事)	<i>lỏng</i>	ゆるい(靴など)
<i>bé</i>	小さい(人や動物)	<i>chặt</i>	きつい(靴など)
<i>cao</i>	高い	<i>dày</i>	厚い
<i>thấp</i>	低い	<i>mỏng</i>	薄い
<i>béo</i>	太った	<i>hiền</i>	優しい、親切な
<i>gầy</i>	痩せた	<i>dữ</i>	意地の悪い、獰猛な
<i>nặng</i>	重い	<i>giỏi, khá</i>	上手な、優秀な
<i>nhẹ</i>	軽い	<i>kém, dốt</i>	劣った、できない、馬鹿な
<i>khoẻ</i>	元気な、丈夫な	<i>dễ</i>	易しい
<i>yếu</i>	(健康的に)弱い	<i>khó</i>	難しい
<i>đẹp</i>	美しい	<i>hay</i>	面白い
<i>xấu</i>	醜い	<i>dở</i>	つまらない
<i>tốt</i>	良い	<i>mềm</i>	柔らかい
<i>xấu</i>	悪い	<i>cứng</i>	硬い
<i>mới</i>	新しい	<i>sáng</i>	明るい
<i>cũ</i>	古い	<i>tối</i>	暗い
<i>giàu</i>	金持ちの	<i>tròn</i>	丸い
<i>nghèo</i>	貧乏な	<i>vuông</i>	四角い、 méo 歪んだ
<i>đắt</i>	(値段が)高い	<i>trắng</i>	白い
<i>rẻ</i>	安い	<i>đen</i>	黒い
<i>dài</i>	長い	<i>xanh</i>	青い
<i>ngắn</i>	短い	<i>đỏ</i>	赤い
<i>sâu</i>	深い	<i>thẳng</i>	まっすぐの
<i>nóng</i>	浅い	<i>cong</i>	曲がった
<i>rộng</i>	広い	<i>già</i>	老いた
<i>hở</i>	狭い	<i>trẻ</i>	若い
		<i>tươi</i>	新鮮な
		<i>héo</i>	枯れた

この課の表現 1

形容詞述語文

Không khó lǎm. 「それほど難しくありませんよ。」

khó は「難しい」という形容詞、形容詞の前に否定副詞 không を置いて không khó にすると「難しくない」という意味ですが、この後ろに程度副詞 lǎm(元々の意味は「とても」)を置いて không khó lǎm にすると否定の意味が軽減され「そんなに難しい」という意味になります。

つまり、không~lǎm は「そんなに～ない」という意味です。

形容詞述語文の作り方

ここで、形容詞述語文の練習をしておきましょう。ベトナム語の形容詞述語文は主語のすぐ後ろに形容詞が来ます。

Chị ấy đẹp.	「彼女は美しい。」	→形容詞 đẹp
Anh khoẻ.	「君は元気だ。」	→形容詞 khoẻ
Nhà này to.	「この家は大きい。」	→形容詞 to

これを踏まえて、Không khó lǎm の1つ上の文を見てみましょう。

Thư pháp Việt Nam có khó không em? 「ベトナム書道は難しいですか？」

この文を肯定文に戻してみると、

Thư pháp Việt Nam khó. 「ベトナム書道は難しいです。」→形容詞 **khó**
という形になります。主語は **Thư pháp Việt Nam**「ベトナム書道」で、すぐ後ろに形容詞 **khó**が来てますね？第1課学習した動詞述語文と同じ形式をとります。

形容詞述語文の疑問文の作り方

では、上の例文と本文を使って、疑問文を作ってみましょう。動詞述語文と形式は同じなのですから、述部(形容詞)を **có...không?** で挟めば良いわけです。**có...không?** で挟まれた状態・様子かそうでないのかを尋ねる意味になります。

Chị ấy có đẹp không?	「彼女は美しいですか？」
Anh có khoẻ không?	「元気ですか？」
Nhà này có to không?	「この家は大きいですか？」

Thư pháp Việt Nam có khó không? 「ベトナム書道は難しいですか？」

実は挨拶文「お元気ですか？」もこの構文です。親しい間柄になると主語を省略して **Có** **khoẻ không?** と言ったり、更に省略して **Khoẻ không?** にまで縮められます。

形容詞述語文の否定文の作り方

否定文を作るには動詞述語文同様、形容詞の前に **không** を置けばいいだけです。

Chị ấy không đẹp.	「彼女は美しくない。」
Anh không khoẻ.	「君は元気じゃない。」
Nhà này không to.	「この家は大きくない。」
Thư pháp Việt Nam không khó.	「ベトナム書道は難しくない。」

また、形容詞の後ろに程度副詞 **lắm** を置くと、「そんなに～ない」という意味になります。

Chị ấy không đẹp lắm .	「彼女はそんなに美しくない。」
Anh không khoẻ lắm .	「君はそんなに元気じゃない。」
Nhà này không to lắm .	「この家はそんなに大きくない。」
Thư pháp Việt Nam không khó lắm .	「ベトナム書道はそんなに難しくない。」

つまり、**Không khó lắm.** は主語の **Thư pháp Việt Nam** を省略した形です。

この課の表現 2 近接過去

Em mới bắt đầu học thư pháp. 「私は書道をまだ習い始めたばかりです。」

近接過去を表わす動詞述語文です。

mới は動詞の前に置くと「～したばかり」という意味を表わします。**bắt đầu** は「始める」、**học** は「学ぶ」ですから、**mới bắt đầu học** で「習い始めたばかり」という意味になります。

mới はもともと「新しい」という意味の形容詞ですが、動詞の前に置かれてその動詞の示す行為が、近い過去に行われたことを表わします。**mới** は **vừa** や **vừa mới** に置きかえることができます。

Anh Tanaka mới từ Nhật Bản sang Việt Nam.

「田中さんは日本からベトナムに来たばかりです。」

Em mới ăn cơm xong. 「ご飯を食べ終ったばかりです。」

Tôi mới đến được mười phút thôi. 「到着して10分しか経ってません。」

ベトナム語の序数詞

ベトナム語の序数詞は基本的には基本数詞の前に漢字の「次」に由来する **thứ** を付けて「第～」という意味を持ちます。ただし、何故か「第一」「第二」「第四」だけは、ベトナム語の基本数詞を使わず、漢数字(中国の数詞)に由来する数詞を使います。

- 第 1 **thứ nhất** (漢字「一」の漢越音)
- 第 2 **thứ nhì** (漢字「二」nhị の俗漢越音)
 thứ hai
- 第 3 **thứ ba**
- 第 4 **thứ tư** (漢字「四」tứ の俗漢越音)
- 第 5 **thứ năm**
- 第 6 **thứ sáu**
- 第 7 **thứ bảy**

曜日の言い方

ベトナム語の曜日の言い方は日曜日以外は序数詞を使って表わします。

chủ nhật	日曜日 (漢字では[主日]と書きます)
thứ hai	月曜日
thứ ba	火曜日
thứ tư	水曜日 (ここだけ漢字「四」の俗漢越音になります)
thứ năm	木曜日
thứ sáu	金曜日
thứ bảy	土曜日
một tuần lẻ	1週間

日を表わす言い方

それでは「日」を表わす言い方を練習してみましょう。

hôm nay	今日
hôm qua	昨日
hôm kia	一昨日
hôm kìa	一昨昨日

「今日は何曜日ですか？」

「今日は月曜日です。」

具体的な日付を表わしたい場合、「日」を表わす **ngày** を使います。**ngày** の後に日にちを表わす数詞を言えばいいだけです。ただし、1日から10日までの日を表わす場合は **ngày** の後ろに **mồng** を加えます。

ngày mồng một	1日
ngày mồng hai	2日
ngày mồng mười	10日
ngày mười một	11日
ngày hai mươi mốt	21日

Hôm nay là ngày bao nhiêu? 「今日は何日ですか？」
Hôm nay là ngày mười lăm. 「今日は15日です。」

月の言い方

基本的には日本語と同じく数で表わされます。ベトナム語では月を表わす名詞 **tháng** の後に基本数詞を付けるだけでいいのですが、ここでも若干の例外があります。

tháng một / tháng giêng	1月
tháng hai	2月
tháng ba	3月
tháng tư	4月
tháng năm	5月
tháng sáu	6月
tháng bảy	7月
tháng tám	8月
tháng chín	9月
tháng mười	10月
tháng mười một	11月
tháng mười hai / tháng chạp	12月

tháng mấy?	何月
tháng này	今月
tháng trước	先月
tháng sau	来月

Tháng này là tháng mấy? 「今月は何月ですか？」
Tháng này là tháng mười một. 「今月は11月です。」

Bài 4 Anh đừng tặng khăn tay.

Tanaka : Xuân ơi, em có thấy cái khăn tay của Nhật này đẹp không?

Xuân : Rất đẹp anh ạ.

Nhưng **tại sao anh lại hỏi em như thế?**

Tanaka : Tuần sau anh có một người khách từ Huế ra.

Anh định tặng chiếc khăn tay này cho người ta như một món quà từ Nhật Bản.

Xuân : Ôi, thế thì không được đâu anh ơi.

Tanaka : Tại sao hả em?

Xuân : Tặng khăn tay cho ai đó có ý nghĩa là chia tay nên **anh đừng**
tặng khăn tay cho người ta.

Tanaka : Thé à? Anh không biết.

Thé thì anh sē tăng lịch Nhật Bản vây.

Xuân : Vâng, như vậy họ sẽ thích lắm đấy.

Người Việt Nam rất thích lịch có hình núi Phú Sĩ và Maico Nhật Bản.

Tanaka : Thế, anh tặng khăn tay này cho ai bây giờ?

Xuân : Anh tặng khăn tay này cho em đi, được không?

Bài 4

Anh đừng tặng khăn tay.

Tanaka : Xuân ơi, em có thấy cái khăn tay của Nhật này đẹp không?

Xuân : Rất đẹp anh ạ.

Nhung **tại sao anh lại hỏi em như thế?**

Tanaka : Tuần sau anh có một người khách từ Huế ra.

Anh định tặng chiếc khăn tay này cho người ta như một món quà từ Nhật Bản.

Xuân : Ôi, thế thì không được đâu anh ơi.

Tanaka : Tại sao hả em?

Xuân : Tặng khăn tay cho ai đó có ý nghĩa là chia tay nên **anh đừng tặng khăn tay** cho người ta.

Tanaka : Thế à? Anh không biết.

Thế thì anh sẽ tặng lịch Nhật Bản vậy.

Xuân : Vâng, như vậy họ sẽ thích lắm đấy.

Người Việt Nam rất thích lịch có hình núi Phú Sĩ và Maico Nhật Bản.

Tanaka : Thế, anh tặng khăn tay này cho ai bây giờ?

Xuân : Anh tặng khăn tay này cho em đi, được không?

第4課

ハンカチを贈ってはいけません。

田中 : スアンさん。この日本のハンカチ綺麗でしょう？

スアン : 綺麗ですね。

どうしてそんなことを聞くんですか？

田中 : 来週フエからお客様が来ます。

日本のお土産としてこのハンカチを贈ろうと思っているんです。

スアン : えっ、それはダメですよ！

田中 : どうして？

スアン : ハンカチは別れを意味します。だから絶対にハンカチを贈ってはいけません。

田中 : そうなの？知らなかった。

じゃあ、日本のカレンダーにします。

スアン : ええ、それならとても喜ばれますよ。

ベトナム人は富士山や舞妓さんのカレンダーが大好きですから。

田中 : じゃあ、このハンカチ誰にあげよう？

スアン : 私にちょうだい。いいでしょ？

Từ ngữ mới

- đừng** 禁止を表わす助動詞。元々は「止める」と言う意味の動詞。
- tặng** 贈る。
- khăn tay** ハンカチ。
- cái** 「動かないモノ」に付ける類別詞。→14頁
- Nhật** [日]日本(Nhật Bản の略)。
- đẹp** 美しい。
- rất** 程度副詞「とても」。形容詞の前に付ける。
- tại sao** 「原因」「理由」を尋ねる疑問構文を作る。「なぜ」「どうして」
- lại** 理由を尋ねる疑問文や強意の否定文等に含まれる動詞、形容詞の前に置かれて、それらの「疑問」「否定」「懷疑」の意味を強調する。
- hỏi** 問う、尋ねる、質問する。
- tuần sau** <[旬]週・後>来週。tuần tớiとも言う。
- khách** [客]客。
- Hué** フエ。[順化]Thuận HoáのHoáの俗漢越音。ベトナム中部の古都。
- ra** ここでは「南から北へ」行くという意味の動詞。
- định** ~するつもり。~する予定。
- chiếc** 類別詞。→14頁
- cho** ここでは前置詞の用法で「～に」。
- nhus** ここでは「～として」。
- món quà** お土産。
- Nhật Bản** [日本]「日本」。
- không được đâu** 場所を表わす đâuは、一般の否定文の後に置かれると「決して～ない」という強い否定を表わす。ここでは「絶対出来ません」という意味を表わす。
- ai** 疑問詞「誰」。ここでは不定疑問詞「誰か」。
- có ý nghĩa là** ~という意味がある。～を意味する。〈ある・[意義]・～という〉
- chia tay** <分ける・手>別れる。
- nên** 「結果」を表わす節を導く接続詞。
- Thέ à?** 相手の話の内容を受けて、「そうなんですか？」
- sẽ** 未来における動作を表わす語。
- lịch** [暦]こよみ。カレンダー。
- vậy** そうしなければならない、それしか方法がないと結論付けたことを表わす語氣詞。
- họ** 三人称複数を表わす人称代名詞「彼ら」。→13頁
- hình** [形]ここでは「写真」。
- núi Phú Sĩ** <山・[富士]> 富士山。
- đi** 命令を表わす語氣詞。
- …, được không?** 肯定文の最後に付けて「～できる?」「～いい?」という意味を表わす。依頼表現の一種。

この課の表現 1

理由を尋ねる言い方

Tại sao anh lại hỏi em như thế? 「どうしてそんなことを聞くんですか？」

Tại sao は「どうして」という理由を表わす疑問代名詞です。これに続けて聞きたい事柄を述べます。

anh はここでは男性を表わす二人称代名詞で、これが主語になります。主語の後、動詞 hỏi「尋ねる」の前に lại が挟まれていますが、この lại はここでは理由を尋ねる疑問文や強い否定文などの動詞、形容詞の前に置かれて、疑問や否定の意味を強調する働きを持ちます。このスキットでは Xuân さんの「どうしてわざわざそんなことを聞くの？」という気持ちが込められています。

これでは分かりにくいですね？ lại があるのとないのとでは、どうちがうのでしょうか？

Tại sao anh lại hỏi em như thế? 「どうしてそんなことを聞くんですか？」

Tại sao anh hỏi em như thế? 「どうしてそんなことを聞くんですか？」

表面的には変わりませんね？

理由を聞く表現 **Tại sao**

疑問代名詞 **Tại sao** を使った文を見てみましょう。

Tại sao cháu khóc? 「どうして泣くの？」

Tại sao anh nghĩ thế? 「どうしてそんな風に考えるの？」

Tại sao em không đến? 「どうして来ないの？」

このように主語＋述語の前に **Tại sao** を置くだけで「原因」「理由」を尋ねる疑問文が作れます。では、ここに lại を加えてみましょう。

驚きや懷疑を表わす **lại**

この課での **lại** は、理由を尋ねる疑問文に含まれる動詞や形容詞の前に置かれて、それらの「疑問」の意味を強調する働きを持ち、「驚き」「懷疑」の気持ちを表わします。この場合、言外に話し手の予想や意志に反した驚きや、通例に反していることに対する懷疑の気持ち等が含まれています。

例文を見てみましょう。

Tại sao cháu **lại khóc?** 「どうして泣くの？（泣く必要ないのに）」

Tại sao anh **lại nghĩ thế?** 「どうしてそんな風に考えるの？（ありえな～い）」

Tại sao em **lại không đến?** 「どうして来ないの？（来ると思ってたのに）」

話し手は例えば（ ）内のような気持ちを含んでいるわけです。

ra の用法

本文4行目に次の様な文があります。

Anh có một người khách từ Hué ra. 「フエからお客様が来ます。」

ここでの **ra** は「南から北へ」という動きを表わしています。スキットの舞台はハノイで、フエはハノイより南にあります。**ra** には「中心から外へ」の移動を表わす働きがあります。…と言っても分かりにくいですね。本文で使われたニュアンスと似た意味のうちのごく一部を紹介しましょう。

Anh áy ra sân.	「彼は庭に出た。」→内から外に出る
Chúng ta hãy ra phố.	「通りに出ましょう。」→狭い所から広い所へ出る
Tôi đã ra bờ biển nghỉ mát.	「海岸で涼んできました。」→内陸から海岸、川岸へ
Thuyền ra khơi.	「船が沖に出る。」→岸から沖へ出る
Ông áy ra sân bay.	「彼は空港へ行った。」→そこからより遠くへ行くこと ができる地点へ行く

参考:「道」「通り」の言い方

ベトナム語には「通」を表す言葉に一般的に **đường** が使われます。

ハノイにおいては「大通り」を **đường** と言い、両側にお店が並ぶような中規模以下の通りは **phố** と呼ばれます。**Phố** はハノイをはじめとする北部でのみ使われ、特にハノイの古い街の中及び古い街の周辺のみに使われるようです。例えば、**phố hàng buồm**, **phố hàng bông**, **phố hàng bạc** 等があります。ハノイの古い街は、昔から **phố** によって伝統的なものを作ったり販売したりした物があり、例えば、**phố hàng bông** では布、糸などを作ったり販売したり、**phố hàng đồng** では銅類等を販売したりしています。ハノイの古い街以外には **đường** が使われ、ハノイの郊外にも **đường** が多用されています。「大通り」の **đường** と **phố**との総称が **đường phố**となります。因みに、**phố**は「街」「市街地」という意味も表しますので、色々ややこしいです。

ホーチミン市では、北の「大通り」**đường** にあたる通りは **đại lộ** (漢字音で[大路])と呼ばれ、これは大きく長い道を表わし、**đường** より更に大きいそうです。例えば、**Dai lô Đông Tây**, **Dai lô Nguyễn Văn Linh**などがあり、**Dai lô Đông Tây** はホーチミン市の東から1区、5区、6区、**bình chánh** 県などを渡ってホーチミン市の西までの道です。そして北での **phố**にあたる言葉が **đường** になります。あ～ややこしい。

もし、ハノイとホーチミン市の地図をゲットできたら見比べてみて下さい。ただ、それぞれの規模についてはハノイもホーチミン市も区別が難しいんです。ですから、通りの名前は **Phố Tràng Tiền** とか **Đại Lộ Lê Lợi** とか **Đường Đồng Khởi** のように「～通り」で丸ごと覚えた方がいいですね。

ちなみに一般的に「道」という場合は **đường** です。ですから「迷子になる」「道に迷う」は **lạc đường** (落とす・道)で、「道に迷ってしまいました。」は被害を表す受け身 **bị** を付けて、**Tôi bị lạc đường.**と言います。

結果を表わす **nên** の用法

本文9行目に次の様な文があります。

Tặng khăn tay cho ai đó có ý nghĩa là chia tay
nên anh đừng tặng khăn tay cho người ta.

「ハンカチは別れを意味します。だから絶対にハンカチを贈ってはいけません。」

nên は後ろに「結果」あらわす文を伴う接続詞です。本文では長くて分かりにくいですね。では別の文で見てみましょう。

① Tôi nay chúng tôi bận **nên** chúng tôi không đi xem phim được.

「今夜は忙しいので僕たちは映画を観に行けない。」

前半は「原因」「理由」を表わす文ですよね？この「原因」「理由」を表わす文の前に **Vì**を持ったこともあります。**Vì** は「原因」「理由」を表わす「なぜなら～」という意味を表わします。

+ Vì → **Vì** tôi nay chúng tôi bận **nên** chúng tôi không đi xem phim được.

さらに「結果」を表わす節が前に立って、「原因」「理由」を表わす節が後ろに立つ形もあります。この場合 **nên** は消え、**vì**だけ残ります。

↔→ Chúng tôi không đi xem phim được **vì** tôi nay chúng tôi bận.

② Tôi hết cả thuốc lá **nên** tôi phải đi mua.

「タバコが無くなったので買いに行かなければならない。」

+ Vì → **Vì** tôi hết cả thuốc lá **nên** tôi phải đi mua.

↔→ Tôi phải đi mua **vì** tôi hết cả thuốc lá.

③ Tôi ốm **nên** tôi ở nhà.

「具合が悪いので家にいます。」

+ Vì → **Vì** ốm **nên** tôi ở nhà.

↔→ Tôi ở nhà **vì** tôi ốm.

④ Trời mưa **nên** tôi không đi chợ được.

「雨が降っているので私は買い物に行けない。」

+ Vì → **Vì** trời mưa **nên** tôi không đi chợ được.

- **nên** → Trời mưa, tôi không đi chợ được.

↔→ Tôi không đi chợ được **vì** trời mưa.

⑤ Tôi bận **nên** chưa viết thư cho anh được.

「忙しくてまだ兄に手紙を書けていない。」

+ Vì → **Vì** tôi bận **nên** chưa viết thư cho anh được.

- **nên** → Tôi bận, chưa viết thư cho anh được.

↔→ Tôi chưa viết thư cho anh được **vì** tôi bận.

この課の表現 2

禁止表現

Anh đừng tặng khăn tay. 「絶対にハンカチを贈ってはいけません。」

動詞 **tặng** 「贈る」の前に **đừng** を置くと、その行為の禁止を表わします。**đừng** は元々「止める」という動詞ですが、動詞の前に置かれて助動詞的な役割を持つことがあります。

動詞の助動詞的用法

第4課では上の Anh đừng tặng khăn tay. 以外に

Anh định tặng chiếc khăn tay này. 「このハンカチを贈ろうと思っています。」

Anh sẽ tặng lịch Nhật Bản. 「日本のカレンダーを贈ります。」

という文があります。ここで、いろんな助動詞と副詞を見てみましょう。

Tôi muốn xem báo.	「私は新聞を見たい。」
Tôi cần xem báo.	「私は新聞を見る必要がある。」
Anh nên xem báo.	「君は新聞を見た方がよい。」
Tôi định xem báo.	「私は新聞を見るつもりだ。」
Anh có thể xem báo.	「君は新聞を見てもよい。」
Tôi thích xem báo.	「私は新聞を見るのが好きだ。」
Tôi bắt đầu xem báo.	「私は新聞を見始める。」
Tôi phải xem báo.	「私は新聞を見なければならぬ。」
Anh hãy xem báo.	「君は新聞を見なさい。」
Anh chó xem báo.	「君は新聞を見てはいけない。」
Anh đừng xem báo.	「君は新聞を見てはいけない。」

時制を表わす副詞の用法

Tôi đã xem báo.	「私は新聞を見ました。」
Tôi sẽ xem báo.	「私は新聞を見るでしょう。」
Tôi đang xem báo.	「私は新聞を見ています。」
Tôi (đã) xem báo rồi .	「私は新聞を見てしましました。」
Tôi đã từng xem báo ý .	「私はその新聞を見たことがあります。」
Tôi chưa xem báo.	「私はまだ新聞を見ていません。」

色 (màu sắc)のいろいろ

(màu) xanh	青	(màu) da cam	オレンジ色
(〃) đỏ	赤	(〃) nâu	茶
(〃) đỏ tía, đỏ thắm	赤紫	(〃) xám	灰色
(〃) vàng	黄	(〃) hồng, hường	ピンク
(〃) nõn chuối	黄緑	(〃) xanh lá cây	緑
(〃) vàng	金色	(〃) xanh lục	〃
(〃) bạc	銀色	(〃) tím	紫
(〃) kem, mỡ gà	クリーム色	(〃) chàm	藍色
(〃) đen	黒	(〃) son	朱色
(〃) xanh đậm	紺	màu sáng	明るい色
(〃) trắng	白	màu tối	暗い色
(〃) xanh nước biển	水色	màu nhạt	薄い色
(〃) xanh (da) trời	空色	màu nhợt	〃
(〃) đỏ son	橙	màu đậm, màu sẫm	濃い色

Bài 5

Văn dùng được chứ.

Xuân : Anh Tanaka ơi, anh sẽ vứt bút bi ấy đi à?

Tanaka : Ủ.

Xuân : Thế à? Phí thê!

Hay là anh cho em đi!

Tanaka : Gì cơ?

Nhưng mà bút này không dùng được nữa đâu em à.

Xuân : **Văn dùng được chứ anh.**

Thay mực vào là dùng được thôi.

Tanaka : Thật á?

Xuân : Vâng, ở Việt Nam người ta không vứt đồ đi một cách dễ dàng
như thế đâu.

Người ta tái sử dụng tất cả các linh kiện hay bộ phận của xe máy
và các sản phẩm điện tử...

Tanaka : Có nghĩa là người Việt Nam rất có ý thức tái sử dụng đúng không
em?

Xuân : Vâng, nhưng nói chính xác hơn thì xưa người Việt Nam chúng
em đã có ý thức cao trong việc trân trọng, sử dụng lâu dài một
vật dụng nào đó.

Tanaka : Vậy à, anh cũng phải học hỏi điều này.

Bài 5

Vẫn dùng được chứ.

Xuân : Anh Tanaka ơi, anh sẽ vứt bút bi ấy đi à?

Tanaka : Ủ.

Xuân : Thế à? Phí thé!

Hay là anh cho em đi!

Tanaka : Gì cơ?

Nhưng mà bút này không dùng được nữa đâu em à.

Xuân : **Vẫn dùng được chứ anh.**

Thay mực vào là dùng được thôi.

Tanaka : Thật á?

Xuân : Vâng, ở Việt Nam người ta không vứt đồ đi một cách dễ dàng như thế đâu.

Người ta tái sử dụng tất cả các linh kiện hay bộ phận của xe máy và các sản phẩm điện tử...

Tanaka : Có nghĩa là người Việt Nam rất có ý thức tái sử dụng đúng không em?

Xuân : Vâng, nhưng nói chính xác hơn thì từ xưa người Việt Nam chúng em đã có ý thức cao trong việc trân trọng, sử dụng lâu dài một vật dụng nào đó.

Tanaka : Vậy à, anh cũng phải học hỏi điều này.

第5課

まだ使えますよ。

スアン：田中さん。そのボールペン捨てるんですか？

田中：うん。

スアン：そうなの？もったいない！

私にちょうだい！

田中：え？

でも、もう使えないよ。

スアン：使えるわよ。

インクを替えればいいんだから。

田中：ホントに？

スアン：ええ。ベトナムでは簡単に物を捨てるようなことはしませんよ。

バイクや電化製品も、使える部品は再利用します。

田中：ベトナム人にはリサイクルの意識があるってことですね？

スアン：そうですが、もっと正確に言えば、ベトナム人は昔から物を大切に長く使おうという意識が高いんです。

田中：そつかあ、僕も見習うよ。

Từ ngữ mới

- vẫn** 依然として。相変わらず。
- dùng** 使う。使用する。
- vứt đi** 捨てる。**vứt** は本動詞「捨てる」。**đi** はここでは補助動詞的に使われある場所を離れる方向を表わす。
- bút bi** ボールペン。
- Ừ** 同意の気持ちを表わす語。自分と対等もしくは目下の相手に用いる。
- Phí thέ!** もったいない！〈[費]浪費する・強意の語氣詞「なんて～なの」〉
- hay là** もしくは。それか。
- Gì cơ?** なに？なんで？
- nhung mà** しかし。しかしながら。でも。
- bút** ペン。筆記具。筆。
- nữa** 肯定文の後ろに置かれて添加の意味「更に」を表わすが、ここでは否定文に用いられて、「もはや」という意味になる。
- thay** 替える。交換する。
- mực** [墨]墨。インク。**cá mực** で「イカ」。
- vào** 入れる。入る。
- Thật á?** 本当に？
- đồ** 物。
- một cách** 2音節以上の形容詞の前に立って副詞に変える語。
- đẹp đẽ** 美しい→**một cách đẹp đẽ** 美しく、**dễ dàng** 簡単な→**một cách dễ dàng** 簡単に
- dỄ dÀNG** 簡単な。容易な。たやすい。
- tái sử dụng** [再使用]再利用。リサイクル。
- tất cả** 全部。全体。全部で。全ての。
- các** [各]各。それぞれの。各々の。全ての。
- linh kiện** 機械の部品。
- hay** または。もしくは。
- bộ phận** [部分]部分。
- xe máy** バイク。
- sản phẩm điện tử** [產品電子]電化製品。
- rất có ý thức** ~という意識がとてもある。〈程度副詞・ある・[意識]〉
- đúng** 正しい。
- nói chính xác hơn** より正確に言えば。〈話す・正確な・より〉
- thì** 条件や仮定を表わす節と結果を表わす節を分離させて、その条件節、仮定節を際立たせる働きを持つ語。
- đã** 動詞の前に置いて、過去における動作の確実な実行を表わす語。

ý thức [意識] 意識。

cao 高い。

việc trân trọng 大切に思うこと。大事にすること。〈事・[珍重]〉

sử dụng [使用] 使用する。

lâu dài 長い間ずっと。

một … nào đó なんらかの。

vật dụng [物用]用品。品

Vây à. そうか。そうですか。

phải ~しなければならない。

học hỏi 学習する。

điều [条]事。事柄。

この課の表現 1 絶対否定

Bút này không dùng được nữa đâu em ạ. 「このボールペンもう使えないよ。」

まず、この文の主語は Bút này ですね。主語のすぐ後ろに không があるので「否定文」であるということは分かります。dùng は「使う」という意味の動詞です。また、dùng の後ろに được があります。この được は「可能」を表わし、否定副詞 không と組み合わさって「～することができない」という意味になりますので、Bút này không dùng được までで「このペンは使えない」となります。さらに後ろに nǔa があります。この nǔa は元々は添加の意味を持ちますが、否定文では「もはや～ない」という意味になります。そして最後に đâu があります。đâu は元々は第 1 課の「この課の表現」で解説した通り「場所を尋ねる疑問詞」ですが、場所に関する否定文ではない一般の否定文の文末に置かれると、「決して～ない」という強い否定の意味を表わします。

これでは分かりにくいですね？では、だうを使った絶対否定について説明しましょう。

まず本文は、

Bút này không dùng được nữa đâu em ạ. 「このボールペンもう使えないよ。」
ですね。

この文を分かりやすくするために、ここでの説明に必要な *nūa* と *em a* を抜くと、

Bút này không dùng được đâu.
に、なりますね？

さて、この文を解説する前に、疑問詞 *dâu* について説明しておきましょう。

dâu は第1課でも説明しましたが、元々場所を尋ねる疑問詞「どこ」です。
次の例文を見てみましょう。

Anh đi bệnh viện.

「君は病院に行く。」

→ Anh đi **dâu** ?

「君はどこに行くの？」

Chị Xuân sống ở Hà Nội.

「スアンさんはハノイに住んでます。」

→ Chị Xuân sống ở **dâu** ? スアンさんはどこに住んでいますか？

このように場所を表わす語の場所にそのまま **dâu** を置くだけで疑問文が作れます。

さて、この場所を尋ねる疑問詞 **dâu** が否定詞と一緒に使われた場合、2通りの働きを持ちます。まず、**dâu** の本来の意味である場所に関する疑問文の中に否定詞が使われた場合、この **dâu** は否定の意味を強める働きを持ち、「どこにも～ない」という意味を持ちます。このときしばしば **cả** を文末に伴います。例を見てみましょう。

Anh đi bệnh viện. 「君は病院に行く。」



Anh **không** đi bệnh viện. + Anh **đi dâu** ?

「君は病院に行きません。」 「君はどこに行くの？」



Anh không đi **dâu cả**. 「君はどこにも行きません。」

上の文は「場所」に関する否定文を元に作られた絶対否定ですが、場所とは関係のない、一般的の否定文の文末に置かれて否定の意味を強める働きもあります。

Tôi biết. 「私は知っている。」(肯定文)



Tôi **không** biết. 「私は知らない。」(否定文)



Tôi **không** biết **dâu**. 「私は全く知らない。」(絶対否定)

では、もう一度文を見てみましょう。

Bút này không dùng được **dâu**. 「このペンは全く使えません。」

上の解説にならってこの文を肯定文から見てみましょう。

Bút này dùng được. 「このペンは使えます。」

(ここで **được** は動詞 **dùng** の後ろについて「可能」を表わします。)

→ Bút này **không** dùng **được**. 「このペンは使えません。」

→→ Bút này **không** dùng **được dâu**. 「このペンは全く使えません。」

次のページの例文で練習してみましょう。

Tôi nói.	「私は話す。」
→Tôi không nói.	「私は話さない。」
→→Tôi không nói đâu.	「私は全く話さない。」
Tôi làm việc.	「私は仕事をする。」
→Tôi không làm việc.	「私は仕事をしない。」
→→Tôi không làm việc đâu.	「私は全く仕事をしない。」
Tôi hút thuốc lá.	「私はタバコを吸う。」
→Tôi không hút thuốc lá.	「私はタバコを吸わない。」
→→Tôi không hút thuốc lá đâu.	「私は全くタバコを吸わない。」

もう一度文を見てみましょう。

Bút này không dùng được nữa đâu em ạ.

本文では、動詞 **dùng+được** の後ろに **nữa** が添加されています。この **nữa** は肯定文の文末に置かれた場合は「更に～」という「添加」を表わしますが、否定文の文末に付くと「もはや～ではない」という意味になりますので **không dùng được nữa** で「もう使えない。」という意味になります。本文では更に田中さんに対する呼びかけがこの後に付いていますね。

この課の表現 2

動作の継続

Vẫn dùng được chứ anh. 「まだ使えるわよ。」

vẫn は継続を表わす副詞で、動詞の前に置かれます。ここでは動詞 **dùng** の後ろにさらに **được** があるので、**Vẫn dùng được** で「まだ使える」という意味になります。**chứ** は語気詞で「もちろん」という意味を表わします。

更に詳しく説明すると、**vẫn** にはその会話をしている時点において、行動や状態、性格などが何も変わることなく継続、進行していく状態を表わします。

例を見てみましょう。

Tôi vẫn ở chỗ cũ. 「私はまだ元の場所にいます。」

Trời vẫn mưa to. 「ずっと大雨が降っている。」

また、「譲歩」を表わす接続詞 **Tuy…nhưng**～「…にもかかわらずやはり～」を使った構文の、逆接の接続詞に導かれた節の述語動詞の前に置かれることもあります。

Tuy trời mưa nhưng tôi vẫn đi. 「雨が降っているけれど、私は行きます。」

Tuy đêm đã khuya mà chị ấy vẫn (còn) học.

「夜も更けたけど、彼女はまだ勉強している。」

❶まとめのれんしゅう❷

次のベトナム語を日本語に訳しなさい。

①Ở trên bàn có cái gì?

②Tại sao anh có thể nói tiếng Việt giỏi thế?

③Chị ấy đẹp quá nhỉ!

④Tôi cũng biết.

⑤Chị Xuân hát rất hay.

次の日本語をベトナム語に訳しなさい。

①このベトナム語の辞書はとても厚い。

②今日は金曜日ですか？

③いいえ。今日は月曜日です。

④ベトナム語は難しいですか？

⑤はい、難しいです。でも楽しいです。

⑥私はベトナム語を習い始めたばかりです。

⑦タバコを吸いたいです。

⑧今日は12月13日です。

⑨君はどこに住んでいますか？

⑩このペンは全く使えません、だから僕はこのペンを捨てます。

⑪どうしてあなたはベトナム語を勉強してるの？

⑫きみは思った通りに話せばいい。

5 ページ解答

22	hai mươi hai
36	ba mươi sáu
45	bốn mươi lăm / bốn mươi nhăm
57	năm mươi bảy
68	sáu mươi tám
71	bảy mươi một
89	tám mươi chín
93	chín mươi ba

6 ページ解答

710	bảy trăm mươi
1192	một nghìn một trăm chín mươi hai
1345	một nghìn ba trăm bốn mươi lăm/nhăm
2068	hai nghìn không trăm sáu mươi tám
25000	hai mươi lăm/nhăm nghìn
34600	ba mươi bốn nghìn sáu trăm
300000	ba trăm nghìn
987654	chín trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi bốn

53 ページ解答

- ① 机の上に何がありますか？
- ② なぜあなたはそんなに上手にベトナム語を話すことができるのですか？
- ③ 彼女はとても美しいですね！
- ④ 私も知っています。
- ⑤ スアンさんはとても上手に歌います。

- ① Từ điển tiếng Việt này rất dày.
- ② Hôm nay có phải là thứ sáu không?
- ③ Dạ, không. Hôm nay là thứ hai.
- ④ Tiếng Việt có khó không?
- ⑤ Vâng, khó. Nhưng (học tiếng Việt) vui (lắm).
- ⑥ Tôi mới bắt đầu học tiếng Việt.
- ⑦ Tôi muốn hút thuốc lá.
- ⑧ Hôm nay là ngày mười ba tháng chạp.
- ⑨ Anh sống ở đâu?
- ⑩ Vì bút này không dùng được đâu nên tôi vứt bút này đi.
- ⑪ Tại sao anh học tiếng Việt?
- ⑫ Em nói theo như mình nghĩ là được.

参考資料

- 富田健次 「ベトナム語中級視聴覚教材」 1980 大阪外国語大学LL
- 富田健次 「ベトナム語重要文法語彙用例集（1）」 1984 大阪外国語大学LL
- 富田健次 「ベトナム語の基礎知識」 1988 大学書林
- 富田健次 「聴いて話すための一ベトナム語基本単語2000」 1994 語研
- 富田健次 「ベトナム語基本語彙集」 2003 東京外国語大学アジア・アフリカ言語研究所